

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

Mẫu số B 01 – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>T M</b>	<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.383.721.124</b>	<b>3.943.427.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>340.121.885</b>	<b>113.181.532</b>
1. Tiền	111		340.121.885	113.181.532
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.488.247.288</b>	<b>1.166.295.027</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	152.341.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		613.432.301	682.893.437
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.2	874.814.987	331.059.620
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.3	<b>910.670.123</b>	<b>1.021.676.975</b>
1. Hàng tồn kho	141		910.670.123	1.021.676.975
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.644.681.828</b>	<b>1.642.274.401</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		360.667.759	575.495.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.284.014.069	1.066.778.455
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.575.685.502</b>	<b>117.392.269.976</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.000.000</b>	<b>17.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		17.000.000	17.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.443.125.595</b>	<b>107.500.943.823</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	84.759.305.595	100.817.123.823
Nguyên giá	222		290.328.363.661	290.328.363.661
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.569.058.066)	(189.511.239.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	6.683.820.000	6.683.820.000
Nguyên giá	228		6.683.820.000	6.683.820.000
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>205.155.121</b>	<b>205.155.121</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205.155.121	205.155.121
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.910.404.786</b>	<b>9.669.171.032</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	10.910.404.786	9.669.171.032
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>107.959.406.626</b>	<b>121.335.697.911</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>138.918.459.396</b>	<b>144.043.335.978</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138.890.149.396</b>	<b>144.043.335.978</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	3.167.318.225	6.536.463.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.871.182	24.953.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.716.000	750.000
4. Phải trả người lao động	314	4.8	1.711.206.161	2.599.521.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.9	27.311.850.197	23.615.278.140
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	1.422.837.581	1.437.314.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	105.242.710.000	109.807.415.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.640.050	21.640.050
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.310.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.310.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	4.12	<b>(30.959.052.770)</b>	<b>(22.707.638.067)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(30.959.052.770)</b>	<b>(22.707.638.067)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(188.100.000)	(188.100.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.770.952.770)	(72.519.538.067)
LNST lũy kế đến cuối năm trước	421a		(72.519.538.067)	(57.685.516.499)
LNST năm nay	421b		(8.251.414.703)	(14.834.021.568)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>107.959.406.626</b>	<b>121.335.697.911</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	M S	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	42.212.928.942	52.170.205.312
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.212.928.942	52.170.205.312
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	43.244.123.730	57.397.154.173
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.031.194.788)	(5.226.948.861)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		416.062.550	1.048.432.066
6. Chi phí tài chính	22	5.3	3.775.939.629	6.224.151.266
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.762.236.106	3.918.044.547
7. Chi phí bán hàng	25	5.4	1.003.487.803	1.277.228.322
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.856.855.033	3.152.025.185
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.251.414.703)	(14.831.921.568)
10. Thu nhập khác	31		627.827.081	1.697.699.388
11. Chi phí khác	32		627.827.081	1.699.799.388
12. Lợi nhuận khác	40		-	(2.100.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.251.414.703)	(14.834.021.568)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.251.414.703)	(14.834.021.568)
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70		(1.657)	(2.978)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	M S	T M	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.251.414.703)	(14.834.021.568)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		5.6		
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		16.057.818.228	16.057.818.228
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(332.844.171)	2.261.952.734
Chi phí lãi vay	06	5.3	3.762.236.106	3.918.044.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>11.235.795.460</b>	<b>7.403.793.941</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.539.941.529)	6.860.742.957
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		111.006.852	801.172.988
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.240.604.940)	(1.971.952.594)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.026.405.567)	(2.253.945.307)
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.747.736)	(300.480.554)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.000.000)	(61.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>4.459.102.540</b>	<b>10.478.331.431</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.195.800.000	1.368.675.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(6.427.956.096)	(13.073.732.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(4.232.156.096)</b>	<b>(11.705.057.480)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		113.181.532	1.340.066.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.091)	(158.500)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70	5.1	<b>340.121.885</b>	<b>113.181.532</b>

# **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

## **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 47 (31/12/2016: 47).

## **1.2 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải biển trong và ngoài nước;
- Thực hiện các giao dịch đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức;
- Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

## **1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

# **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## **2.5 Giả định hoạt động liên tục**

Công ty có khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vượt quá vốn điều lệ số tiền là 30.959.052.770 VND và nợ ngắn hạn vượt quá tổng tài sản số tiền là 30.930.742.770 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư.

Vào ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2017 không có lý do gì để Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1 Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá theo từng ngân hàng phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **3.2 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **3.4 Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### **3.5 Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 50 năm      |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 năm      |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 năm      |

### **3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*** : Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

## *Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình*

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến yếu tố chi phí liên quan đến mua vật tư và chi phí sửa chữa tàu. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tài sản,...)
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

### **3.9 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.10 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.11 Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.



### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.12 Doanh thu**

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### **3.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **3.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, hoa hồng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

### **3.16 Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

#### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế hiện hành.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 3.17 Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.18 Lãi/ (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/ (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	67.431.322	99.248.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.690.563	13.932.539
<b>Cộng</b>	<b>340.121.885</b>	<b>113.181.532</b>

### 4.2 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	145.776.000	-	86.391.720	-
Phải thu khác	729.038.987	-	244.667.900	-
<b>Cộng</b>	<b>874.814.987</b>	<b>-</b>	<b>331.059.620</b>	<b>-</b>

### 4.3 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	910.670.123	-	1.021.676.975	-

#### 4.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 01/01/2017	7.235.675.183	40.826.894	282.983.929.144	67.932.440	290.328.363.661
Tại ngày 31/12/2017	<b>7.235.675.183</b>	<b>40.826.894</b>	<b>282.983.929.144</b>	<b>67.932.440</b>	<b>290.328.363.661</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Tại ngày 01/01/2017	1.195.768.160	40.826.894	188.206.712.344	67.932.440	189.511.239.838
Khấu hao trong năm	144.713.508	-	15.913.104.720	-	16.057.818.228
Tại ngày 31/12/2017	<b>1.340.481.668</b>	<b>40.826.894</b>	<b>204.119.817.064</b>	<b>67.932.440</b>	<b>205.569.058.066</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 01/01/2017	6.039.907.023	-	94.777.216.800	-	100.817.123.823
Tại ngày 31/12/2017	<b>5.895.193.515</b>	<b>-</b>	<b>78.864.112.080</b>	<b>-</b>	<b>84.759.305.595</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 78.864.112.080 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.11.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 108.759.334 VND.

#### 4.5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

##### Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa tàu	8.018.687.906	6.692.133.742
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.891.716.880	2.977.037.290
<b>Cộng</b>	<b>10.910.404.786</b>	<b>9.669.171.032</b>

#### 4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MKP Shipping	665.865.700	665.865.700	698.216.400	698.216.400
Công ty TNHH TM DV CN Nguyễn Hưng	578.061.000	578.061.000	839.272.500	839.272.500
Công ty TNHH Sửa chữa - tàu biển ánh Dương	223.655.750	223.655.750	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.699.735.775	1.699.735.775	4.998.974.543	4.998.974.543
<b>Cộng</b>	<b>3.167.318.225</b>	<b>3.167.318.225</b>	<b>6.536.463.443</b>	<b>6.536.463.443</b>

#### 4.8 Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho một số thuyền viên.

#### 4.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí bảo hiểm tàu	132.824.897	131.741.210
Chi phí lãi vay	27.179.025.300	23.483.536.930
<b>Cộng</b>	<b>27.311.850.197</b>	<b>23.615.278.140</b>

#### 4.10 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	196.584.090	185.558.779
Cổ tức	807.073.600	807.073.600
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	290.938.079	297.119.079
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.241.812	147.563.059
<b>Cộng</b>	<b>1.422.837.581</b>	<b>1.437.314.517</b>

#### 4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.565.800.000	1.565.800.000	2.195.800.000	1.998.675.000	1.368.675.000	1.368.675.000
Vay dài hạn đến hạn trả	103.676.910.000	103.676.910.000	-	4.761.830.000	108.438.740.000	108.438.740.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.242.710.000</b>	<b>105.242.710.000</b>	<b>2.195.800.000</b>	<b>6.760.505.000</b>	<b>109.807.415.000</b>	<b>109.807.415.000</b>

Vay ngắn hạn là khoản vay cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, không có thế chấp, không có thời hạn vay cụ thể và chịu lãi suất từ 10%/năm.

Vay dài hạn là các khoản vay ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu kinh doanh vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (là các con tàu Sea Dream, Sea Dragon). Các khoản vay này đã đến hạn nhưng chưa được thanh toán và chịu lãi suất hiện tại từ 2,3% đến 6,5%/năm – Xem thêm mục 4.4.

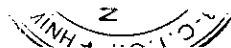
## 4.12 Vốn chủ sở hữu

### 4.12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000.000	(188.100.000)	(57.685.516.499)	(7.873.616.499)
Lỗ trong năm trước	-	-	(14.834.021.568)	(14.834.021.568)
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	(188.100.000)	(72.519.538.067)	(22.707.638.067)
Lỗ trong năm nay	-	-	(8.251.414.703)	(8.251.414.703)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(188.100.000)</b>	<b>(80.770.952.770)</b>	<b>(30.959.052.770)</b>

### 4.12.2 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Quỹ Tín Phát	4.409.000.000	4.409.000.000
Các cổ đông khác	27.951.000.000	27.951.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>



#### 4.12.3 Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(18.810)	(18.810)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.981.190	4.981.190

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

#### 4.12.4 Lãi/ (lỗ) cơ bản và lãi/ (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Lãi/ (lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	(8.251.414.703)	(14.834.021.568)
Lãi/ (lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.251.414.703)	(14.834.021.568)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.981.190	4.981.190
<b>Lãi/ (lỗ) cơ bản và lãi/ (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.657)</b>	<b>(2.978)</b>

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển.

#### 5.2 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển.

#### 5.3 Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Chi phí lãi vay	3.762.236.106	3.918.044.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.703.523	2.306.106.719
<b>Cộng</b>	<b>3.775.939.629</b>	<b>6.224.151.266</b>

#### 5.4 Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí hoa hồng về môi giới dịch vụ vận tải biển.

## 5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	1.927.765.630	1.993.781.978
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.228.334	50.603.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.713.508	144.713.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.735.986	157.901.859
Chi phí khác bằng tiền	620.411.575	805.024.748
<b>Cộng</b>	<b>2.856.855.033</b>	<b>3.152.025.185</b>

## 5.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.986.903.887	17.651.163.860
Chi phí nhân công	10.705.894.245	10.708.834.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.057.818.228	16.057.818.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.878.731.689	13.887.146.448
Chi phí khác bằng tiền	2.475.118.517	3.521.444.304
<b>Cộng</b>	<b>47.104.466.566</b>	<b>61.826.407.680</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.195.800.000	1.368.675.000

### 6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(6.427.956.096)	(13.073.732.480)

## 7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

### Danh sách các bên liên quan

1. Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV

2. Ông. Nguyễn Hữu Hoàn

### Mối quan hệ

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Giám đốc Công ty

Thu nhập của Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập	315.042.000	309.172.000



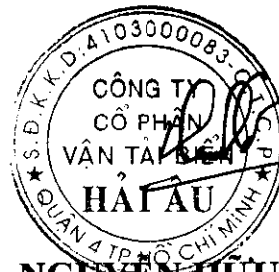
## 8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018*

**CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

**Giám đốc điều hành**



**NGUYỄN HỮU HOÀN**